

Ký bởi: Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn
Cơ quan: Tỉnh Lạng Sơn
Thời gian ký: 14/10/2026 08:20:47

PHỤ LỤC

BỘ CHỈ SỐ PHỤC VỤ CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH TRÊN MÔI TRƯỜNG ĐIỆN TỬ
(Kèm theo Quyết định số 1893/QĐ-UBND ngày 14/10/2026 của UBND tỉnh)

STT	Thông tin dữ liệu (Chỉ số)	Thuộc tính của Chỉ số			Đơn vị cung cấp và cập nhật thông tin	
		Đơn vị tính	Phạm vi dữ liệu	Thời gian (Tần suất)		
A	Nhóm chỉ số phục vụ chỉ đạo, điều hành thường xuyên					
I	Chỉ số giá					
1	Chỉ số giá tiêu dùng hằng tháng (So với tháng trước, so với tháng 12 năm trước, so với cùng kỳ năm trước...)					
-	So với tháng trước	%	Toàn tỉnh	Tháng	Thống kê tỉnh Lạng Sơn	
-	So với tháng 12 năm trước	%	Toàn tỉnh	Tháng	Thống kê tỉnh Lạng Sơn	
-	So với cùng kỳ năm trước	%	Toàn tỉnh	Tháng	Thống kê tỉnh Lạng Sơn	
2	Chỉ số giá tiêu dùng bình quân so với cùng kỳ năm trước	%	Toàn tỉnh	Tháng	Thống kê tỉnh Lạng Sơn	
3	Chỉ số giá vàng (So với tháng trước, so với tháng 12 năm trước, so với cùng kỳ năm trước...)					
-	So với tháng trước	%	Toàn tỉnh	Tháng	Thống kê tỉnh Lạng Sơn	
-	So với cùng kỳ năm trước	%	Toàn tỉnh	Tháng	Thống kê tỉnh Lạng Sơn	
-	Bình quân so với cùng kỳ năm trước	%	Toàn tỉnh	Tháng	Thống kê tỉnh Lạng Sơn	
4	Chỉ số giá đô la Mỹ (So với tháng trước, so với tháng 12 năm trước, so với cùng kỳ năm trước...)					
-	So với tháng trước	%	Toàn tỉnh	Tháng	Thống kê tỉnh Lạng Sơn	
-	So với cùng kỳ năm trước	%	Toàn tỉnh	Tháng	Thống kê tỉnh Lạng Sơn	
-	Bình quân so với cùng kỳ năm trước	%	Toàn tỉnh	Tháng	Thống kê tỉnh Lạng Sơn	
II	Tài chính - ngân sách nhà nước					
1	Thu ngân sách (Lũy kế đến kỳ báo cáo; so sánh với dự toán...)					
1.1	Lũy kế đến kỳ báo cáo	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Tháng/năm	Sở Tài chính	
1.2	So sánh với dự toán	%	Toàn tỉnh	Tháng/năm	Sở Tài chính	
1.3	Tổng thu ngân sách trên địa bàn (Thu nội địa, thu xuất nhập khẩu, các khoản huy động đóng góp)	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Tháng	Sở Tài chính	
1.3.1	Thu nội địa					
-	Thu từ tiền sử dụng đất	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Tháng/năm	Sở Tài chính	
-	Thu từ xổ số kiến thiết	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Tháng/năm	Sở Tài chính	
1.3.2	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Tháng/năm	Sở Tài chính	
1.3.3	Thu từ các khoản huy động, đóng góp	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Tháng/năm	Sở Tài chính	
2	Chi ngân sách (Lũy kế đến kỳ báo cáo; so sánh với dự toán...)					
-	Chi đầu tư phát triển của ngân sách địa phương	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Tháng/năm	Sở Tài chính	
	Tỷ lệ chi đầu tư phát triển của NSDP trong chi cân đối	%	Toàn tỉnh	Tháng/năm	Sở Tài chính	
-	Chi thường xuyên	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Tháng/năm	Sở Tài chính	
-	Chi các Chương trình MTQG và nhiệm vụ khác	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Tháng/năm	Sở Tài chính	
2.3	Lũy kế đến kỳ báo cáo	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Tháng/năm	Sở Tài chính	
2.4	So sánh với dự toán	%	Toàn tỉnh	Tháng/năm	Sở Tài chính	
3	Giải ngân vốn đầu tư công	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Tháng/Quý	Sở Tài chính	
-	So sánh với kế hoạch	%	Toàn tỉnh	Tháng/năm	Sở Tài chính	
4	Tỷ lệ giải ngân nguồn vốn thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia					
-	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư	%	Toàn tỉnh	Tháng/Quý/Năm	Sở Tài chính	
-	Tỷ lệ giải ngân vốn sự nghiệp	%	Toàn tỉnh	Tháng/Quý/Năm	Sở Tài chính	
5	Thuế, phí, lệ phí và các khoản thu khác NSNN (tổng thu các sắc thuế; thuế GTGT; thuế TNDN; thuế TNCN,... các loại phí, lệ phí và khoản thu khác					

STT	Thông tin dữ liệu (Chỉ số)	Thuộc tính của Chỉ số			Đơn vị cung cấp và cập nhật thông tin
		Đơn vị tính	Phạm vi dữ liệu	Thời gian (Tần suất)	
-	Tổng thu các sắc thuế	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Tháng	Thuế tỉnh Lạng Sơn
-	Thuế GTGT	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Tháng	Thuế tỉnh Lạng Sơn
-	Thuế TNDN	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Tháng	Thuế tỉnh Lạng Sơn
-	Thuế TNCN	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Tháng	Thuế tỉnh Lạng Sơn
-	Thuế các loại phí, lệ phí	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Tháng	Thuế tỉnh Lạng Sơn
-	Khoản thuế khác	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Tháng	Thuế tỉnh Lạng Sơn
6	Giải ngân kinh phí khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số				
-	Giải ngân kinh phí	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Tháng/Quý/Năm	Sở Khoa học và Công nghệ
-	Tỷ lệ giải ngân	%	Toàn tỉnh	Tháng/Quý/Năm	Sở Khoa học và Công nghệ
III	Ngân hàng				
1	Tỷ giá trung tâm của đồng Việt Nam (<i>tỷ giá tại thời điểm báo cáo</i>)	VND/USD	Cả nước	Ngày	NHNN Khu vực 5
2	Lãi suất tiền gửi và cho vay	%/năm	Toàn tỉnh	Tháng	NHNN Khu vực 5
3	Lãi suất bình quân liên ngân hàng (<i>qua đêm, 1 tuần, 2 tuần, 1 tháng, 3 tháng, 6 tháng, 9 tháng</i>)	%/năm	Cả nước	Tháng	NHNN Khu vực 5
4	Tiền gửi tổ chức kinh tế và tiền gửi dân cư	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Tháng	NHNN Khu vực 5
5	Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Tháng	NHNN Khu vực 5
IV	Phát triển doanh nghiệp, thu hút đầu tư				
1	Doanh nghiệp (<i>đang hoạt động; thành lập mới; số vốn đăng ký; quay trở lại hoạt động; tạm ngừng kinh doanh; chờ làm thủ tục giải thể; giải thể...</i>)				
1.1	Đang hoạt động	Doanh nghiệp	Toàn tỉnh	Tháng	Sở Tài chính
-	Tổng số vốn	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Tháng	Sở Tài chính
1.2	Thành lập mới	Doanh nghiệp	Toàn tỉnh	Tháng	Sở Tài chính
-	Số vốn đăng ký	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Tháng	Sở Tài chính
1.3	Quay trở lại hoạt động	Doanh nghiệp	Toàn tỉnh	Tháng	Sở Tài chính
1.4	Tạm ngừng kinh doanh	Doanh nghiệp	Toàn tỉnh	Tháng	Sở Tài chính
1.5	Chờ làm thủ tục giải thể	Doanh nghiệp	Toàn tỉnh	Tháng	Sở Tài chính
1.6	Giải thể	Doanh nghiệp	Toàn tỉnh	Tháng	Sở Tài chính
2	Hợp tác xã, kinh tế tập thể (<i>đang hoạt động; thành lập mới; vốn điều lệ; giải thể</i>)				
2.1	Đang hoạt động	HTX	Toàn tỉnh	6 tháng/năm	Sở Tài chính
-	Tổng số vốn	HTX	Toàn tỉnh	6 tháng/năm	Sở Tài chính
2.2	Thành lập mới	HTX	Toàn tỉnh	6 tháng/năm	Sở Tài chính
2.3	Vốn điều lệ	Triệu đồng	Toàn tỉnh	6 tháng/năm	Sở Tài chính
2.4	Giải thể	HTX	Toàn tỉnh	6 tháng/năm	Sở Tài chính
3	Hộ kinh doanh				
3.1	Đang hoạt động	HKD	Toàn tỉnh	Tháng	UBND xã, phường
3.2	Thành lập mới	HKD	Toàn tỉnh	Tháng	UBND xã, phường
-	Số vốn đăng ký	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Tháng	UBND xã, phường
4	Khu công nghiệp, khu kinh tế (thành lập, điều chỉnh; thu hút đầu tư; đầu tư kết cấu hạ tầng; bảo vệ môi trường; tình hình sản xuất, kinh doanh...) do Ban Quản lý KKTCK Đồng Đăng -Lạng Sơn quản lý				
-	Thành lập	Khu	Toàn tỉnh	Năm	Ban Quản lý KKTCK Đồng Đăng -Lạng Sơn
-	Điều chỉnh	Khu	Toàn tỉnh	Năm	Ban Quản lý KKTCK Đồng Đăng -Lạng Sơn
-	Thu hút đầu tư	Dự án/Triệu đồng	Toàn tỉnh	Năm	Ban Quản lý KKTCK Đồng Đăng -Lạng Sơn
-	Đầu tư kết cấu hạ tầng	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Năm	Ban Quản lý KKTCK Đồng Đăng -Lạng Sơn

STT	Thông tin dữ liệu (Chỉ số)	Thuộc tính của Chỉ số			Đơn vị cung cấp và cập nhật thông tin
		Đơn vị tính	Phạm vi dữ liệu	Thời gian (Tần suất)	
-	Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	Toàn tỉnh	Năm	Ban Quản lý KKTCK Đồng Đăng -Lạng Sơn
-	Tỷ lệ lấp đầy các khu công nghiệp	%	Toàn tỉnh	Quý	Ban Quản lý KKTCK Đồng Đăng -Lạng Sơn
5	Cụm công nghiệp				
-	Thành lập	Cụm	Toàn tỉnh	Năm	Sở Công Thương
-	Điều chỉnh	Cụm	Toàn tỉnh	Năm	Sở Công Thương
-	Thu hút đầu tư	Dự án/Triệu đồng	Toàn tỉnh	Năm	Sở Công Thương
-	Đầu tư kết cấu hạ tầng	Cụm	Toàn tỉnh	Năm	Sở Công Thương
-	Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	Toàn tỉnh	Năm	Sở Công Thương
-	Tỷ lệ lấp đầy các cụm công nghiệp	%	Toàn tỉnh	Quý	Sở Công Thương
6	Đầu tư nước ngoài (vốn thực hiện; tình hình sản xuất kinh doanh; đăng ký đầu tư, bao gồm đầu tư mới, điều chỉnh vốn, góp vốn mua cổ phần...)				
6.1	Vốn thực hiện	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Tháng	Sở Tài chính
6.2	Số doanh nghiệp hoạt động	Doanh nghiệp	Toàn tỉnh	Tháng	Sở Tài chính
6.3	Đầu tư mới	Dự án	Toàn tỉnh	Tháng	Sở Tài chính
-	Vốn đăng ký	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Tháng	Sở Tài chính
6.4	Điều chỉnh đầu tư	Dự án	Toàn tỉnh	Tháng	Sở Tài chính
-	Điều chỉnh vốn	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Tháng	Sở Tài chính
-	Góp vốn, mua cổ phần	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Tháng	Sở Tài chính
7	Dự án đầu tư công (số lượng dự án; tổng vốn đầu tư; giải ngân theo dự án...)				
-	Số lượng dự án	Dự án	Toàn tỉnh	Quý	Sở Tài chính
-	Tổng vốn đầu tư	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Quý	Sở Tài chính
-	Giải ngân theo dự án	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Quý	Sở Tài chính
8	Tiến độ các dự án đầu tư công trọng điểm về hạ tầng giao thông, đô thị				
-	Số lượng dự án	Dự án	Toàn tỉnh	Tháng	Sở Tài chính
-	Tổng vốn đầu tư	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Tháng	Sở Tài chính
-	Tỷ lệ giải ngân	%	Toàn tỉnh	Tháng	Sở Tài chính
-	Dự án chậm tiến độ	Dự án	Toàn tỉnh	Tháng	Sở Tài chính
9	Tiến độ giải phóng mặt bằng				
-	Tổng số dự án thực hiện GPMB	Dự án	Toàn tỉnh	Tháng	Trung tâm phát triển quỹ đất
-	Diện tích cần thu hồi	M ²	Toàn tỉnh	Tháng	Trung tâm phát triển quỹ đất
-	Tỷ lệ hoàn thành GPMB	%	Toàn tỉnh	Tháng	Trung tâm phát triển quỹ đất
V	Công nghiệp, Xây dựng				
1	Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) so với cùng kỳ	%	Toàn tỉnh	Tháng/Quý/Năm	Thống kê tỉnh Lạng Sơn
2	Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu				
-	Điện sản xuất	Tr.Kwh	Toàn tỉnh	Tháng/Quý/Năm	Sở Công Thương
-	Điện thương phẩm	Tr.Kwh	Toàn tỉnh	Tháng/Quý/Năm	Sở Công Thương
-	Than sạch	1000 tấn	Toàn tỉnh	Tháng/Quý/Năm	Sở Công Thương
-	Xi măng	1000 tấn	Toàn tỉnh	Tháng/Quý/Năm	Sở Công Thương
-	Gạch các loại	Tr. viên	Toàn tỉnh	Tháng/Quý/Năm	Sở Công Thương
-	Đá các loại	1000 m ³	Toàn tỉnh	Tháng/Quý/Năm	Sở Công Thương
-	Nước máy	1000 m ³	Toàn tỉnh	Tháng/Quý/Năm	Sở Công Thương

STT	Thông tin dữ liệu (Chỉ số)	Thuộc tính của Chỉ số			Đơn vị cung cấp và cập nhật thông tin
		Đơn vị tính	Phạm vi dữ liệu	Thời gian (Tần suất)	
-	Bột đá mài	Tấn	Toàn tỉnh	Tháng/Quý/Năm	Sở Công Thương
-	Ván bóc và các sản phẩm từ gỗ rừng trồng	1000 m ³	Toàn tỉnh	Tháng/Quý/Năm	Sở Công Thương
-	Nhựa thông và các sản phẩm chế biến từ nhựa thông	1000 tấn	Toàn tỉnh	Tháng/Quý/Năm	Sở Công Thương
-	Muối công nghiệp	Tấn	Toàn tỉnh	Tháng/Quý/Năm	Sở Công Thương
-	Hợp kim và hợp chất kim loại	Tấn	Toàn tỉnh	Tháng/Quý/Năm	Sở Công Thương
3	Xăng dầu				
-	Sản lượng tiêu thụ	M ³	Toàn tỉnh	Năm	Sở Công Thương
4	Số sản phẩm đặc sản, OCOP, làng nghề được bảo hộ nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận, chỉ dẫn địa lý	Sản phẩm	Toàn tỉnh	Tháng/ Quý	Sở Khoa học và Công nghệ
5	Số tổ chức, doanh nghiệp được hướng dẫn, hỗ trợ áp dụng hệ thống quản lý chất lượng (ISO, HACCP, GMP...), công cụ cải tiến năng suất chất lượng	Doanh nghiệp/ Tổ chức	Toàn tỉnh	Tháng/ Quý	Sở Khoa học và Công nghệ
6	Số lượng sản phẩm, hàng hóa chủ lực/OCOP được hỗ trợ tạo lập, áp dụng hệ thống truy xuất nguồn gốc	Sản phẩm	Toàn tỉnh	Tháng/ Quý	Sở Khoa học và Công nghệ
7	Quản lý quy hoạch				
	Số quy hoạch thuộc thẩm quyền UBND tỉnh lập, điều chỉnh;	quy hoạch	Toàn tỉnh	Tháng/ Quý	Sở Xây dựng
	Số đã phê duyệt, chưa phê duyệt và chậm tiến độ. Tiến độ lập, điều chỉnh quy hoạch chung đô thị, quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết và quy hoạch xây dựng khu chức năng theo phạm vi quản lý.	quy hoạch	Toàn tỉnh	Tháng/ Quý	Sở Xây dựng
VI	Nông nghiệp				
1	Lâm nghiệp				
-	Diện tích rừng bị chặt phá trái phép và do nguyên nhân khác	Ha	Toàn tỉnh	Tháng	Sở Nông nghiệp và Môi trường
-	Diện tích bị cháy	Ha	Toàn tỉnh	Tháng	Sở Nông nghiệp và Môi trường
2	Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	Toàn tỉnh	Tháng	Sở Nông nghiệp và Môi trường
3	Sản lượng thủy sản (khai thác và nuôi trồng)	Tấn	Toàn tỉnh	Tháng/Quý/Năm	Sở Nông nghiệp và Môi trường
4	Tỷ lệ che phủ rừng	%	Toàn tỉnh	Năm	Sở Nông nghiệp và Môi trường
5	Giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản trên 1 ha đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Năm	Thống kê tỉnh Lạng Sơn
VII	Các ngành dịch vụ khác				
1	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng				
-	Tổng mức bán lẻ hàng hóa	Tỷ đồng	Toàn tỉnh	Tháng	Thống kê tỉnh Lạng Sơn
-	doanh thu dịch vụ tiêu dùng	Tỷ đồng	Toàn tỉnh	Tháng	Thống kê tỉnh Lạng Sơn
-	Tổng thu từ khách du lịch	Tỷ đồng	Toàn tỉnh	Tháng	Thống kê tỉnh Lạng Sơn; Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
2	Vận tải hành khách (<i>vận chuyển, luân chuyển...</i>)				
-	Số lượt hành khách vận chuyển	Nghìn người	Trong tỉnh/ngoài tỉnh	Tháng	Thống kê tỉnh Lạng Sơn
-	Số lượt hành khách luân chuyển	nghìn người.km	Trong tỉnh/ngoài tỉnh	Tháng	Thống kê tỉnh Lạng Sơn
3	Vận tải hàng hóa (<i>vận chuyển, luân chuyển...</i>)				
-	Khối lượng hàng hóa vận chuyển	Nghìn tấn	Trong tỉnh/ngoài tỉnh	Tháng	Thống kê tỉnh Lạng Sơn
-	Khối lượng hàng hóa luân chuyển	nghìn tấn.km	Trong tỉnh/ngoài tỉnh	Tháng	Thống kê tỉnh Lạng Sơn
4	Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải	Triệu đồng	Trong tỉnh/ngoài tỉnh	Tháng	Thống kê tỉnh Lạng Sơn

STT	Thông tin dữ liệu (Chỉ số)	Thuộc tính của Chỉ số			Đơn vị cung cấp và cập nhật thông tin
		Đơn vị tính	Phạm vi dữ liệu	Thời gian (Tần suất)	
5	khách du lịch quốc tế	Lượt khách	Toàn tỉnh	Tháng	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
6	khách du lịch trong nước	Lượt khách	Toàn tỉnh	Tháng	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
VIII	Bảo hiểm xã hội				
1	Số người tham gia BHXH, BHYT, BHTN				
1.1	Bảo hiểm xã hội				
-	Số người tham gia BHXH	Người	Toàn tỉnh	Tháng/quý/năm	Bảo hiểm xã hội tỉnh Lạng Sơn
-	Tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia BHXH	%	Toàn tỉnh	Tháng/quý/năm	Bảo hiểm xã hội tỉnh Lạng Sơn
-	BHXH bắt buộc	Người	Toàn tỉnh	Tháng/quý/năm	Bảo hiểm xã hội tỉnh Lạng Sơn
-	BHXH tự nguyện	Người	Toàn tỉnh	Tháng/quý/năm	Bảo hiểm xã hội tỉnh Lạng Sơn
1.2	Bảo hiểm thất nghiệp				
-	Số người tham gia BHTN	Người	Toàn tỉnh	Tháng/quý/năm	Bảo hiểm xã hội tỉnh Lạng Sơn
-	Tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia BHTN	%	Toàn tỉnh	Tháng/quý/năm	Bảo hiểm xã hội tỉnh Lạng Sơn
1.3	Số người tham gia bảo hiểm y tế	Người	Toàn tỉnh	Tháng/quý/năm	Bảo hiểm xã hội tỉnh Lạng Sơn
2	Số người hưởng BHXH, BHYT, BHTN	Người	Toàn tỉnh	Tháng/quý/năm	Bảo hiểm xã hội tỉnh Lạng Sơn
3	Thu BHXH, BHYT, BHTN	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Tháng/quý/năm	Bảo hiểm xã hội tỉnh Lạng Sơn
4	Chi BHXH, BHYT, BHTN	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Tháng/quý/năm	Bảo hiểm xã hội tỉnh Lạng Sơn
IX	Quản lý xã hội, an ninh trật tự, thanh tra				
1	Về công tác phòng, chống tội phạm <i>(ma túy, công nghệ cao, quản lý kinh tế, tham nhũng, tội phạm có tổ chức...)</i>				
-	Tỷ lệ giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm và kiến nghị khởi tố	%	Toàn tỉnh	Tháng	Công an tỉnh
-	Tỷ lệ điều tra, khám, phá án (án rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng, nghiêm trọng)	%	Toàn tỉnh	Tháng	Công an tỉnh
-	Ma túy	Cuộc	Toàn tỉnh	Tháng	Công an tỉnh
-	Công nghệ cao	Cuộc	Toàn tỉnh	Tháng	Công an tỉnh
-	Quản lý kinh tế	Cuộc	Toàn tỉnh	Tháng	Công an tỉnh
-	Tham nhũng, tội phạm có tổ chức	Cuộc	Toàn tỉnh	Tháng	Công an tỉnh
2	Xuất, nhập cảnh qua đường bộ	Lượt	Toàn tỉnh	Tháng	Công an tỉnh
3	Phòng cháy, chữa cháy <i>(số vụ, số người chết, số người bị thương, thiệt hại...)</i>				
-	Số vụ cháy, nổ	Vụ	Toàn tỉnh	Tháng	Công an tỉnh
-	Số người tử vong	Người	Toàn tỉnh	Tháng	Công an tỉnh
-	Số người bị thương	Người	Toàn tỉnh	Tháng	Công an tỉnh
-	Thiệt hại về tài sản	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Tháng	Công an tỉnh
4	Công tác đảm bảo trật tự an toàn giao thông <i>(số vụ, số người chết, số người bị thương)</i>				
-	Số vụ	Vụ	Toàn tỉnh	Tháng	Công an tỉnh
-	Số người chết	Người	Toàn tỉnh	Tháng	Công an tỉnh
-	Số người bị thương	Người	Toàn tỉnh	Tháng	Công an tỉnh
5	Dân cư (giới tính, thành thị/nông thôn, dân tộc, tôn giáo,...)				
5.1	Giới tính	Người	Toàn tỉnh	6 tháng/năm	Công an tỉnh, Thống kê tỉnh
5.2	Thành thị/nông thôn	Người	Toàn tỉnh	6 tháng/năm	Công an tỉnh, Thống kê tỉnh
-	Thành thị	Người	Toàn tỉnh	6 tháng/năm	Công an tỉnh, Thống kê tỉnh
-	Nông thôn	Người	Toàn tỉnh	6 tháng/năm	Công an tỉnh, Thống kê tỉnh
5.3	Dân tộc	Người	Toàn tỉnh	6 tháng/năm	Công an tỉnh, Thống kê tỉnh
5.4	Tôn giáo	Người	Toàn tỉnh	6 tháng/năm	Công an tỉnh, Thống kê tỉnh
5.5	Số tài khoản định danh điện tử	Tài khoản	Toàn tỉnh	6 tháng/năm	Công an tỉnh, Thống kê tỉnh

STT	Thông tin dữ liệu (Chỉ số)	Thuộc tính của Chỉ số			Đơn vị cung cấp và cập nhật thông tin
		Đơn vị tính	Phạm vi dữ liệu	Thời gian (Tần suất)	
6	Dân số trung bình	Ngàn người	Toàn tỉnh	Năm	Thống kê tỉnh
	Mật độ dân số	Người/Km2	Toàn tỉnh	Năm	Thống kê tỉnh
7	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh	Tuổi	Toàn tỉnh	Năm	Thống kê tỉnh
	Thời gian sống khỏe	Năm	Toàn tỉnh	Năm	Thống kê tỉnh
8	Chỉ số phát triển con người (HDI)				
9	Ngộ độc thực phẩm (số vụ, số người bị ngộ độc, số người tử vong...)				
-	Số vụ ngộ độc thực phẩm	Vụ	Toàn tỉnh	Tháng	Sở Y tế
-	Số người ngộ độc thực phẩm	Người	Toàn tỉnh	Tháng	Sở Y tế
-	Số người tử vong	Người	Toàn tỉnh	Tháng	Sở Y tế
10	Dịch bệnh nhóm A, B theo Luật Phòng chống bệnh truyền nhiễm (số người nhiễm, số người tử vong...)				
10.1	Số lượng người nhiễm	Người	Toàn tỉnh	Tháng	Sở Y tế
10.2	Số lượng tử vong	Người	Toàn tỉnh	Tháng	Sở Y tế
10.3	Số vụ dịch bệnh truyền nhiễm trọng điểm và tình hình khống chế				
-	Số vụ	Vụ	Toàn tỉnh	Tháng/ Đợt xuất	Sở Y tế
-	Số ca	Ca bệnh	Toàn tỉnh	Tháng/ Đợt xuất	Sở Y tế
-	Số ca khống chế	Ca bệnh	Toàn tỉnh	Tháng/ Đợt xuất	Sở Y tế
11	Công tác thanh tra (thanh tra hành chính; thanh tra, kiểm tra chuyên ngành; kế hoạch thanh tra...)				
-	Thanh tra hành chính	Cuộc	Toàn tỉnh	Tháng	Thanh tra tỉnh
-	Thanh tra, kiểm tra chuyên ngành	Cuộc	Toàn tỉnh	Tháng	Thanh tra tỉnh
-	Kế hoạch thanh tra	Vấn bản	Toàn tỉnh	Năm, đợt xuất	Thanh tra tỉnh
-	Kết luận và kiến nghị xử lý sau thanh tra	Cuộc	Toàn tỉnh	Tháng	Thanh tra tỉnh
12	Công tác tiếp công dân, giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo (tiếp công dân; tiếp nhận đơn thư; giải quyết vụ việc khiếu nại, tố cáo...)				
-	Tiếp công dân	Cuộc	Toàn tỉnh	Tháng	Thanh tra tỉnh
-	Tiếp nhận đơn thư	Đơn	Toàn tỉnh	Tháng	Thanh tra tỉnh
-	Giải quyết vụ việc khiếu nại, tố cáo	Vụ	Toàn tỉnh	Tháng	Thanh tra tỉnh
-	Phòng chống tham nhũng	Vụ	Toàn tỉnh	Tháng	Thanh tra tỉnh
13	Số vụ vi phạm về đo lường, chất lượng	Vụ	Toàn tỉnh	Tháng/năm	Sở Khoa học và Công nghệ
X	Lao động, việc làm, giáo dục và đào tạo				
1	Lao động (lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam, giao dịch việc làm, lao động hưởng bảo hiểm thất nghiệp...)				
-	Lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Người	Toàn tỉnh	Tháng	Sở Nội vụ
-	Lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	Người	Toàn tỉnh	Tháng	Sở Nội vụ
-	Lao động hưởng bảo hiểm thất nghiệp	Người	Toàn tỉnh	Tháng	Sở Nội vụ
-	Số lao động được giải quyết việc làm mới hằng năm	Người	Toàn tỉnh	Năm	Sở Nội vụ
2	Tỷ lệ lao động có kỹ năng công nghệ thông tin	%	Toàn tỉnh	Năm	Sở Nội vụ
3	Tỷ trọng quy mô đào tạo các ngành STEM	%	Toàn tỉnh	Năm	Sở Giáo dục và Đào tạo
4	Tỷ lệ đào tạo lại, đào tạo thường xuyên cho lực lượng lao động	%	Toàn tỉnh	Năm	Sở Giáo dục và Đào tạo; Sở Nội vụ
5	Tỷ trọng lao động có việc làm trong nền kinh tế				
-	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	Toàn tỉnh	Năm	Thống kê tỉnh
-	Công nghiệp - xây dựng	%	Toàn tỉnh	Năm	Thống kê tỉnh
-	Dịch vụ	%	Toàn tỉnh	Năm	Thống kê tỉnh
6	Giáo dục nghề nghiệp (cơ sở giáo dục nghề nghiệp, tuyển mới, tốt nghiệp...)				
-	Cơ sở giáo dục nghề nghiệp	Cơ sở	Toàn tỉnh	Tháng	Sở Giáo dục và Đào tạo
-	Tuyển mới	Người	Toàn tỉnh	Tháng	Sở Giáo dục và Đào tạo

STT	Thông tin dữ liệu (Chỉ số)	Thuộc tính của Chỉ số			Đơn vị cung cấp và cập nhật thông tin
		Đơn vị tính	Phạm vi dữ liệu	Thời gian (Tần suất)	
-	Tốt nghiệp	Người	Toàn tỉnh	Tháng	Sở Giáo dục và Đào tạo
7	Giáo dục và Đào tạo (<i>Giáo dục mầm non; giáo dục phổ thông; giáo dục đại học; giáo dục thường xuyên...</i>)				
7.1	Giáo dục mầm non				
-	Số trường	Trường	Toàn tỉnh	Tháng 7, 11 hằng năm	Sở Giáo dục và Đào tạo
-	Số lớp	Lớp	Toàn tỉnh	Tháng 7, 11 hằng năm	Sở Giáo dục và Đào tạo
-	Số giáo viên	Người	Toàn tỉnh	Tháng 7, 11 hằng năm	Sở Giáo dục và Đào tạo
-	Số học sinh	Trẻ	Toàn tỉnh	Tháng 7, 11 hằng năm	Sở Giáo dục và Đào tạo
7.2	Giáo dục tiểu học				
-	Số trường	Trường	Toàn tỉnh	Tháng 7, 11 hằng năm	Sở Giáo dục và Đào tạo
-	Số lớp	Lớp	Toàn tỉnh	Tháng 7, 11 hằng năm	Sở Giáo dục và Đào tạo
-	Số giáo viên	Người	Toàn tỉnh	Tháng 7, 11 hằng năm	Sở Giáo dục và Đào tạo
-	Số học sinh	Học sinh	Toàn tỉnh	Tháng 7, 11 hằng năm	Sở Giáo dục và Đào tạo
7.3	Giáo dục Trung học				
-	Số trường	Trường	Toàn tỉnh	Tháng 7, 11 hằng năm	Sở Giáo dục và Đào tạo
-	Số lớp	Lớp	Toàn tỉnh	Tháng 7, 11 hằng năm	Sở Giáo dục và Đào tạo
-	Số giáo viên	Người	Toàn tỉnh	Tháng 7, 11 hằng năm	Sở Giáo dục và Đào tạo
-	Số học sinh	Học sinh	Toàn tỉnh	Tháng 7, 11 hằng năm	Sở Giáo dục và Đào tạo
7.4	Giáo dục thường xuyên				
-	Số trường	Cơ sở	Toàn tỉnh	Tháng 7, 11 hằng năm	Sở Giáo dục và Đào tạo
-	Số lớp	Lớp	Toàn tỉnh	Tháng 7, 11 hằng năm	Sở Giáo dục và Đào tạo
-	Số giáo viên	Người	Toàn tỉnh	Tháng 7, 11 hằng năm	Sở Giáo dục và Đào tạo
-	Số học sinh	Học sinh	Toàn tỉnh	Tháng 7, 11 hằng năm	Sở Giáo dục và Đào tạo
8	Bảo trợ xã hội (<i>số người được trợ cấp xã hội hằng tháng; số người/hộ được hỗ trợ kinh phí chăm sóc hằng tháng; số người khuyết tật được cấp giấy chứng nhận; số người khuyết tật được cấp thẻ BHYT...</i>)				
-	Số người được trợ cấp xã hội hằng tháng	Người	Toàn tỉnh	Tháng/quý/năm	Sở Y tế
-	Số người/hộ gia đình được hỗ trợ kinh phí chăm sóc hằng tháng	Người/hộ	Toàn tỉnh	Tháng/quý/năm	Sở Y tế
-	Số người khuyết tật được cấp giấy chứng nhận	Người	Toàn tỉnh	Tháng/quý/năm	Sở Y tế
-	Số người khuyết tật được cấp thẻ BHYT	Người	Toàn tỉnh	Tháng/quý/năm	Sở Y tế
9	Xóa nhà tạm, nhà dột nát	Nhà	Toàn tỉnh	Ngày/tháng	Sở Dân tộc và Tôn giáo
10	Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đến trường đúng cấp	%	Toàn tỉnh	Năm học	Sở Giáo dục và Đào tạo
11	Số thiết chế văn hóa, thể thao được đầu tư, nâng cấp (nhà văn hóa, sân vận động, trung tâm thể thao...)	Công trình	Toàn tỉnh	Năm	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
XI	Nội vụ - Cải cách hành chính, chuyển đổi số				
1	Công chức, viên chức (<i>biên chế hưởng lương từ NSNN; biên chế được giao; biên chế thực hiện; số tuyển mới; số nghỉ hưu, thôi việc, chuyển công tác ra khỏi cơ quan...</i>)				
-	Công chức	Người	Toàn tỉnh	Tháng	Sở Nội vụ
-	Viên chức	Người	Toàn tỉnh	Tháng	Sở Nội vụ
-	Biên chế công chức được hưởng lương từ NSNN	Người	Toàn tỉnh	Tháng	Sở Nội vụ
-	Biên chế viên chức được hưởng lương từ NSNN	Người	Toàn tỉnh	Tháng	Sở Nội vụ
-	Biên chế được giao	Người	Toàn tỉnh	Tháng	Sở Nội vụ
-	Biên chế thực hiện	Người	Toàn tỉnh	Tháng	Sở Nội vụ
-	Số tuyển mới	Người	Toàn tỉnh	Tháng	Sở Nội vụ
-	Số nghỉ hưu	Người	Toàn tỉnh	Tháng	Sở Nội vụ
-	Số thôi việc	Người	Toàn tỉnh	Tháng	Sở Nội vụ
2	Chỉ số cải cách hành chính của tỉnh và của các sở, ban, ngành, địa phương	Điểm	Toàn tỉnh	Năm	Sở Nội vụ

STT	Thông tin dữ liệu (Chỉ số)	Thuộc tính của Chỉ số			Đơn vị cung cấp và cập nhật thông tin
		Đơn vị tính	Phạm vi dữ liệu	Thời gian (Tần suất)	
3	Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh	Thứ hạng	Toàn tỉnh	Năm	Sở Tài chính
4	Tỷ lệ cắt giảm, đơn giản hóa quy định, chi phí tuân thủ quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh	%	Toàn tỉnh	6 tháng/năm	Văn phòng UBND tỉnh
5	Nhóm chỉ số đánh giá chất lượng phục vụ người dân và doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công theo thời gian thực trên môi trường điện tử	%	Toàn tỉnh	Tháng	Văn phòng UBND tỉnh
6	Mức độ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính (tỷ lệ hồ sơ điện tử)	%	Toàn tỉnh	Tháng/ Quý	Sở Nội vụ, Văn phòng UBND tỉnh
7	Doanh thu bưu chính	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Tháng/Quý/Năm	Sở Khoa học và Công nghệ
8	Doanh thu viễn thông	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Tháng/Quý/Năm	Sở Khoa học và Công nghệ
9	Thuê bao điện thoại di động sử dụng	thuê bao	Toàn tỉnh	Tháng/Quý/Năm	Sở Khoa học và Công nghệ
10	Tỷ lệ thuê bao băng rộng cố định đến hộ gia đình	%	Toàn tỉnh	Tháng/Quý/Năm	Sở Khoa học và Công nghệ
11	Tỷ lệ thuê bao băng rộng di động/100 dân	%	Toàn tỉnh	Tháng/Quý/Năm	Sở Khoa học và Công nghệ
12	Số lượng thuê bao truy nhập internet băng rộng	thuê bao	Toàn tỉnh	Quý/ Năm	Sở Khoa học và Công nghệ
13	Chương trình, đề án, nhiệm vụ hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo	Chương trình/đề án/nhiệm vụ	Toàn tỉnh	Tháng/Quý	Sở Khoa học và Công nghệ
14	Tỷ lệ nhiệm vụ khoa học và công nghệ hoàn thành đúng tiến độ	%	Toàn tỉnh	Tháng/Quý	Sở Khoa học và Công nghệ
15	Số nhiệm vụ khoa học và công nghệ đang thực hiện	Nhiệm vụ	Toàn tỉnh	Tháng/Quý	Sở Khoa học và Công nghệ
16	Tỷ lệ kết quả nhiệm vụ khoa học và công nghệ được ứng dụng	%	Toàn tỉnh	Quý/ 6 tháng/9 tháng, năm	Sở Khoa học và Công nghệ
17	Số doanh nghiệp thực hiện đổi mới công nghệ, ứng dụng công nghệ cao/mới	Doanh nghiệp	Toàn tỉnh	Quý/ Năm	Sở Khoa học và Công nghệ
18	Số Bằng bảo hộ quyền SHTT (sáng chế, giải pháp hữu ích, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, kiểu dáng công nghiệp)	Văn bằng	Toàn tỉnh	Quý/ Năm	Sở Khoa học và Công nghệ
19	Số sáng kiến cấp tỉnh/cơ sở được công nhận và áp dụng hiệu quả	Sáng kiến	Toàn tỉnh	Quý/ Năm	Sở Khoa học và Công nghệ
20	Số lượng Doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo (Startup) được hình thành, hỗ trợ ươm tạo	Doanh nghiệp	Toàn tỉnh	Quý/ Năm	Sở Khoa học và Công nghệ
21	Số lượng Doanh nghiệp Khoa học và Công nghệ được cấp chứng nhận và đang hoạt động	Doanh nghiệp	Toàn tỉnh	Tháng/ Quý	Sở Khoa học và Công nghệ
22	Số tổ chức khoa học và công nghệ	Tổ chức	Toàn tỉnh	Tháng/ Quý	Sở Khoa học và Công nghệ
23	Số tổ chức có sử dụng công nghệ đã được Sở KH&CN thẩm định, có ý kiến về công nghệ dự án đầu tư	Tổ chức	Toàn tỉnh	Tháng/ Quý	Sở Khoa học và Công nghệ
B	Nhóm chỉ số theo dõi nhiệm vụ thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hằng năm				
I	Kinh tế - xã hội				
1	Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước (GDP) và GRDP của tỉnh	%	Toàn tỉnh	Quý/năm	Thống kê tỉnh Lạng Sơn
2	Theo giá hiện hành				
2.1	Quy mô GRDP				
	Theo nội tệ	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Quý/năm	Thống kê tỉnh Lạng Sơn
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Quý/năm	Thống kê tỉnh Lạng Sơn
	Công nghiệp - xây dựng	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Quý/năm	Thống kê tỉnh Lạng Sơn
	Dịch vụ	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Quý/năm	Thống kê tỉnh Lạng Sơn

STT	Thông tin dữ liệu (Chỉ số)	Thuộc tính của Chỉ số			Đơn vị cung cấp và cập nhật thông tin
		Đơn vị tính	Phạm vi dữ liệu	Thời gian (Tần suất)	
	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Quý/năm	Thống kê tỉnh Lạng Sơn
	Theo ngoại tệ	Triệu USD	Toàn tỉnh	Quý/năm	Thống kê tỉnh Lạng Sơn
2.2	Cơ cấu GRDP				
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	Toàn tỉnh	Quý/năm	Thống kê tỉnh Lạng Sơn
	Công nghiệp - xây dựng	%	Toàn tỉnh	Quý/năm	Thống kê tỉnh Lạng Sơn
	Dịch vụ	%	Toàn tỉnh	Quý/năm	Thống kê tỉnh Lạng Sơn
	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%	Toàn tỉnh	Quý/năm	Thống kê tỉnh Lạng Sơn
3	Theo giá so sánh				
3.1	Tốc độ tăng GRDP theo giá so sánh	%	Toàn tỉnh	Quý/năm	Thống kê tỉnh Lạng Sơn
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	Toàn tỉnh	Quý/năm	Thống kê tỉnh Lạng Sơn
	Công nghiệp - xây dựng	%	Toàn tỉnh	Quý/năm	Thống kê tỉnh Lạng Sơn
	Dịch vụ	%	Toàn tỉnh	Quý/năm	Thống kê tỉnh Lạng Sơn
	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%	Toàn tỉnh	Quý/năm	Thống kê tỉnh Lạng Sơn
3.2	GRDP theo giá so sánh	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Quý/năm	Thống kê tỉnh Lạng Sơn
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Quý/năm	Thống kê tỉnh Lạng Sơn
	Công nghiệp - xây dựng	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Quý/năm	Thống kê tỉnh Lạng Sơn
	Dịch vụ	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Quý/năm	Thống kê tỉnh Lạng Sơn
	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Quý/năm	Thống kê tỉnh Lạng Sơn
4	GRDP bình quân đầu người theo giá hiện hành				
	Nội tệ	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Năm	Thống kê tỉnh Lạng Sơn
	Ngoại tệ	USD	Toàn tỉnh	Năm	Thống kê tỉnh Lạng Sơn
5	GRDP bình quân đầu người theo giá so sánh	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Năm	Thống kê tỉnh Lạng Sơn
	Tốc độ tăng GRDP bình quân đầu người theo giá so sánh	%	Toàn tỉnh	Năm	Thống kê tỉnh Lạng Sơn
6	Tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GRDP	%	Toàn tỉnh	Năm	Thống kê tỉnh Lạng Sơn
7	Tăng trưởng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	%	Toàn tỉnh	Năm	Thống kê tỉnh Lạng Sơn
8	Tăng trưởng ngành công nghiệp văn hóa	%	Toàn tỉnh	Năm	Thống kê tỉnh Lạng Sơn
9	Tỷ trọng kinh tế số trong GRDP	%	Toàn tỉnh	Năm	Thống kê tỉnh Lạng Sơn
10	Tăng trưởng điện thương phẩm	%	Toàn tỉnh	Năm	Thống kê tỉnh Lạng Sơn
11	Đầu tư				
-	Tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Quý/năm	Thống kê tỉnh Lạng Sơn
-	Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh so với GRDP	%	Toàn tỉnh	Quý/năm	Thống kê tỉnh Lạng Sơn
12	Năng suất lao động				
-	Năng suất lao động theo giá hiện hành	Triệu đồng/lao động	Toàn tỉnh	Năm	Thống kê tỉnh Lạng Sơn
-	Năng suất lao động theo giá so sánh	Triệu đồng/lao động	Toàn tỉnh	Năm	Thống kê tỉnh Lạng Sơn
-	Tốc độ tăng năng suất lao động	%	Toàn tỉnh	Năm	Thống kê tỉnh Lạng Sơn
	Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Năm	Thống kê tỉnh Lạng Sơn
13	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	Toàn tỉnh	Quý/năm	Thống kê tỉnh Lạng Sơn; Sở Nội vụ
-	Trong đó tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ	%	Toàn tỉnh	Quý/năm	Thống kê tỉnh Lạng Sơn; Sở Nội vụ
14	Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị	%	Toàn tỉnh	Quý/năm	Thống kê tỉnh Lạng Sơn; Sở Nội vụ
15	Tỷ trọng lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội	%	Toàn tỉnh	Quý/năm	Thống kê tỉnh Lạng Sơn
16	Tỷ lệ xã, phường duy trì Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã	%	Toàn tỉnh	Năm	Sở Y tế
17	Số bác sỹ/vận dân	Bác sỹ	Toàn tỉnh	Năm	Sở Y tế
18	Tỷ lệ trạm y tế xã có bác sỹ	%	Toàn tỉnh	Năm	Sở Y tế

STT	Thông tin dữ liệu (Chỉ số)	Thuộc tính của Chỉ số			Đơn vị cung cấp và cập nhật thông tin
		Đơn vị tính	Phạm vi dữ liệu	Thời gian (Tần suất)	
19	Số được sỹ đại học /vạn dân	Được sỹ	Toàn tỉnh	Năm	Sở Y tế
20	Số điều dưỡng/vạn dân	Điều dưỡng viên	Toàn tỉnh	Năm	Sở Y tế
21	Tổng số giường bệnh (không tính giường bệnh trạm y tế xã)	Giường	Toàn tỉnh	Năm	Sở Y tế
	Số giường bệnh/vạn dân	Giường	Toàn tỉnh	Năm	Sở Y tế
22	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng	%	Toàn tỉnh	Năm	Sở Y tế
	Cân nặng theo tuổi	%	Toàn tỉnh	Năm	Sở Y tế
	Chiều cao theo tuổi	%	Toàn tỉnh	Năm	Sở Y tế
23	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi tiêm đủ 8 loại vắc xin	%	Toàn tỉnh	Năm	Sở Y tế
24	Tỷ lệ mắc ngộ độc thực phẩm cấp tính trong các vụ ngộ độc thực phẩm được ghi nhận ≤ 7 người/100 nghìn dân	%	Toàn tỉnh	Năm	Sở Y tế
25	Tỷ lệ dân số được quản lý bằng hồ sơ sức khỏe điện tử	%	Toàn tỉnh	Năm	Sở Y tế
26	Tỷ lệ hài lòng của người dân với dịch vụ y tế	%	Toàn tỉnh	Năm	Sở Y tế
27	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế so với dân số	%	Toàn tỉnh	Năm	Sở Y tế
28	Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý	%	Toàn tỉnh	Năm	Sở Y tế
29	Phát triển thêm trường học đạt chuẩn quốc gia	Trường	Toàn tỉnh	Tháng/Quý/Năm	Sở Giáo dục và Đào tạo
	Tổng số trường học đạt chuẩn quốc gia	Trường	Toàn tỉnh	Tháng/Quý/Năm	Sở Giáo dục và Đào tạo
	Tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia	%	Toàn tỉnh	Tháng/Quý/Năm	Sở Giáo dục và Đào tạo
30	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn	%	Toàn tỉnh	Năm	Sở Nông nghiệp và Môi trường
31	Mức giảm tỷ lệ nghèo đa chiều	%	Toàn tỉnh	Năm	Sở Nông nghiệp và Môi trường
32	Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	Toàn tỉnh	Quý/năm	Sở Nông nghiệp và Môi trường
33	Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn	%	Toàn tỉnh	Quý/năm	Sở Nông nghiệp và Môi trường
34	Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý	Tấn	Toàn tỉnh	Năm	Sở Nông nghiệp và Môi trường
35	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý	%	Toàn tỉnh	Năm	Sở Nông nghiệp và Môi trường
36	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt ở đô thị được thu gom, phân loại, xử lý	%	Toàn tỉnh	Năm	Sở Nông nghiệp và Môi trường; Sở Xây dựng
	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt ở khu dân cư nông thôn được thu gom, phân loại, xử lý	%	Toàn tỉnh	Năm	Sở Nông nghiệp và Môi trường
37	Tỷ lệ xử lý và tái sử dụng nước thải ra môi trường lưu vực các sông	%	Toàn tỉnh	Năm	Sở Nông nghiệp và Môi trường
38	Tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh đạt quy chuẩn về môi trường	%	Toàn tỉnh	Năm	Sở Nông nghiệp và Môi trường
39	Tỷ lệ cơ sở công nghiệp áp dụng sản xuất xanh	%	Toàn tỉnh	Năm	Sở Nông nghiệp và Môi trường; Sở Công Thương
40	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	Toàn tỉnh	Năm	Sở Xây dựng
41	Tỷ lệ đường xã được rải nhựa hoặc bê tông	%	Toàn tỉnh	Năm	Sở Xây dựng
42	Tỷ lệ thôn có đường ô tô đến trung tâm thôn được cứng hóa	%	Toàn tỉnh	Năm	Sở Xây dựng
43	Tỷ lệ đô thị hóa	%	Toàn tỉnh	Năm	Sở Xây dựng
44	Nhà ở và thị trường bất động sản				
-	Số lượng nhà ở	căn	Toàn tỉnh	Năm	Sở Xây dựng
-	Diện tích công trình nhà ở xây mới	m ²	Toàn tỉnh	Năm	Sở Xây dựng
-	Diện tích sàn nhà ở bình quân đầu người	m ² /người	Toàn tỉnh	Năm	Sở Xây dựng
45	Tổng số nhà ở xã hội				
-	Xây mới	Căn hộ	Toàn tỉnh	Năm	Sở Xây dựng
-	Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành	M ²	Toàn tỉnh	Năm	Sở Xây dựng

STT	Thông tin dữ liệu (Chỉ số)	Thuộc tính của Chỉ số			Đơn vị cung cấp và cập nhật thông tin
		Đơn vị tính	Phạm vi dữ liệu	Thời gian (Tần suất)	
46	Tỷ lệ hộ gia đình được đầu nối hệ thống thoát nước đô thị	%	Toàn tỉnh	Năm	Sở Xây dựng
47	Tỷ lệ doanh nghiệp công nghiệp áp dụng giải pháp sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả	%	Toàn tỉnh	Năm	Sở Công Thương
II	VĂN HÓA, THỂ DỤC THỂ THAO				
1	Tỷ lệ đạt danh hiệu/chuẩn văn hóa				
	Tỷ lệ hộ gia đình đạt danh hiệu văn hoá	%	Toàn tỉnh	Năm	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
	Tỷ lệ thôn, tổ dân cư đạt danh hiệu văn hoá	%	Toàn tỉnh	Năm	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa	%	Toàn tỉnh	Năm	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
2	Hoạt động văn hóa thông tin				
	Tỷ lệ xã, phường có nhà văn hoá	%	Toàn tỉnh	Năm	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
	Tỷ lệ thôn có nhà văn hóa đạt chuẩn	%	Toàn tỉnh	Năm	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
	Số buổi tuyên truyền lưu động tại vùng sâu	Buổi	Toàn tỉnh	Năm	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
	Số lượt người được xem biểu diễn nghệ thuật chuyên nghiệp	Nghìn lượt	Toàn tỉnh	Năm	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
3	Hoạt động thư viện				
	Tổng số tên sách tặng thêm	Tên	Toàn tỉnh	Năm	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
	Số lượt đọc giả trong năm	Nghìn lượt	Toàn tỉnh	Năm	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
4	Hoạt động chiếu bóng lưu động				
	Tổng số buổi chiếu phim vùng cao	Buổi	Toàn tỉnh	Năm	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
	Số lượt người xem phim	Nghìn lượt	Toàn tỉnh	Năm	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
5	Hoạt động bảo tồn, bảo tàng				
	Số di tích được tu bổ	Di tích	Toàn tỉnh	Năm	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
	Số lượt người đến thăm bảo tàng	Nghìn lượt	Toàn tỉnh	Năm	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
	Số cuộc trưng bày triển lãm	Cuộc	Toàn tỉnh	Năm	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
6	Thể dục, thể thao				
	Số đơn vị cơ sở, câu lạc bộ	Cơ sở	Toàn tỉnh	Năm	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
	Tỷ lệ gia đình luyện tập thể dục thể thao	%	Toàn tỉnh	Năm	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
	Tỷ lệ người luyện tập TDTT thường xuyên	%	Toàn tỉnh	Năm	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
	Số xã, phường có sân thể thao	Xã	Toàn tỉnh	Năm	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
	Vận động viên đạt cấp Quốc gia	Vận động viên	Toàn tỉnh	Năm	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
	Số huy chương quốc gia và quốc tế	Huy chương	Toàn tỉnh	Năm	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
III	PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH				
1	Tổng số giờ phát thanh (tiếp và phát sóng)	Giờ	Toàn tỉnh	Tháng/Quý/Năm	Báo vào Phát thanh, Truyền hình
	<i>Thời lượng phát sóng tiếng phổ thông</i>	Giờ	Toàn tỉnh	Tháng/Quý/Năm	Báo vào Phát thanh, Truyền hình
	<i>Thời lượng phát thanh bằng tiếng dân tộc</i>	Giờ	Toàn tỉnh	Tháng/Quý/Năm	Báo vào Phát thanh, Truyền hình
2	Tổng số giờ phát sóng truyền hình (tiếp và phát sóng)	Giờ	Toàn tỉnh	Tháng/Quý/Năm	Báo vào Phát thanh, Truyền hình
	<i>Thời lượng phát sóng tiếng phổ thông</i>	Giờ	Toàn tỉnh	Tháng/Quý/Năm	Báo vào Phát thanh, Truyền hình
	<i>Thời lượng phát sóng chương trình tiếng dân tộc</i>	Giờ	Toàn tỉnh	Tháng/Quý/Năm	Báo vào Phát thanh, Truyền hình
3	Tổng số báo xuất bản	Số báo	Toàn tỉnh	Tháng/Quý/Năm	Báo vào Phát thanh, Truyền hình
4	Tỷ lệ hộ xem được Đài truyền hình Việt Nam	%	Toàn tỉnh	Tháng/Quý/Năm	Báo vào Phát thanh, Truyền hình
5	Tỷ lệ hộ nghe được Đài tiếng nói Việt Nam	%	Toàn tỉnh	Tháng/Quý/Năm	Báo vào Phát thanh, Truyền hình
C	Nhóm chỉ số phục vụ chỉ đạo, điều hành trong các tình huống khẩn cấp như thiên tai, dịch bệnh, ứng phó và tìm kiếm cứu nạn				
1	Các thông tin về khí tượng, thủy văn (<i>số liệu quan trắc khí tượng thủy văn, bản tin dự báo thời tiết, cảnh báo thiên tai khí tượng thủy văn tại khu vực xảy ra thiên tai, dịch bệnh, ứng phó và tìm kiếm cứu nạn</i>)				

STT	Thông tin dữ liệu (Chỉ số)	Thuộc tính của Chỉ số			Đơn vị cung cấp và cập nhật thông tin
		Đơn vị tính	Phạm vi dữ liệu	Thời gian (Tần suất)	
-	Số liệu quan trắc khí tượng thủy văn	Thông tin	Toàn tỉnh	ngày/tháng	Sở Nông nghiệp và Môi trường
-	Cảnh báo thiên tai khí tượng thủy văn tại khu vực xảy ra thiên tai, dịch bệnh, ứng phó và tìm kiếm cứu nạn	Bản tin	Toàn tỉnh	ngày/tháng	Sở Nông nghiệp và Môi trường
2	Các thông tin về công trình phòng, chống thiên tai (<i>hồ chứa thủy lợi, đê điều, sạt lở bờ sông...</i>)				
-	Hồ chứa thủy lợi	Công trình	Toàn tỉnh	Tháng	Sở Nông nghiệp và Môi trường
-	Đê điều	Công trình	Toàn tỉnh	Tháng	Sở Nông nghiệp và Môi trường
-	Sạt lở bờ sông	Điểm	Toàn tỉnh	Tháng	Sở Nông nghiệp và Môi trường
3	Chất lượng không khí (chỉ số AQI tại các trạm quan trắc)	Chỉ số AQI	Từng trạm, từng khu vực	Giờ/ Ngày	Sở Nông nghiệp và Môi trường
4	Các thông tin về dữ liệu công trình giao thông vận tải (<i>điểm có nguy cơ sạt lở, lở, bao gồm tọa độ, chiều dài, phương án xử lý...</i>)				
-	Điểm có nguy cơ sạt lở	Điểm	Toàn tỉnh	Tháng	Sở Xây dựng
5	Mức độ sẵn sàng, triển khai phương án phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn (số lượt huy động lực lượng, phương tiện)	Lượt huy động	Toàn tỉnh	Mùa mưa bão/ Đợt xuất	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh
D	Các chỉ tiêu khác				
1	Chỉ số về điều hành văn bản				
1.1	Tỷ lệ văn bản điện tử có ký số trên tổng văn bản đến	%	Toàn tỉnh	Tháng/quý/năm	Sở Khoa học và Công nghệ
1.2	Tỷ lệ văn bản điện tử có ký số trên tổng văn bản đi	%	Toàn tỉnh	Tháng/quý/năm	Sở Khoa học và Công nghệ
1.3	Tỉ lệ nhiệm vụ hoàn thành đúng hạn	%	Toàn tỉnh	Tháng/quý/năm	Sở Khoa học và Công nghệ
1.4	Tỷ lệ văn bản liên thông trên tổng văn bản	%	Toàn tỉnh	Tháng/quý/năm	Sở Khoa học và Công nghệ
1.5	Tỉ lệ kiến nghị giải quyết đúng hạn	%	Toàn tỉnh	Tháng/quý/năm	Sở Khoa học và Công nghệ
1.6	Tỷ lệ nhiệm vụ UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao được cập nhật, theo dõi và hoàn thành đúng hạn trên hệ thống	%	Theo cơ quan chủ trì	Tuần/ Tháng	Văn phòng UBND tỉnh
1.7	Nhóm chỉ số theo dõi việc thực hiện nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao				
-	Hoàn thành đúng hạn	Nhiệm vụ	Toàn tỉnh	Tháng	Văn phòng UBND tỉnh
-	Quá hạn	Nhiệm vụ	Toàn tỉnh	Tháng	Văn phòng UBND tỉnh
-	Chưa hoàn thành quá hạn	Nhiệm vụ	Toàn tỉnh	Tháng	Văn phòng UBND tỉnh
-	Đang triển khai	Nhiệm vụ	Toàn tỉnh	Tháng	Văn phòng UBND tỉnh
2	Chỉ số về điều hành giải quyết TTHC				
-	Tỷ lệ TTHC cung cấp dịch vụ công trực tuyến	%	Toàn tỉnh	Tháng/quý/năm	Văn phòng UBND tỉnh
-	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình	%	Toàn tỉnh	Tháng/quý/năm	Văn phòng UBND tỉnh
-	Tỷ lệ nộp hồ sơ trực tuyến	%	Toàn tỉnh	Tháng/quý/năm	Văn phòng UBND tỉnh
-	Tỉ lệ hồ sơ quá hạn	%	Toàn tỉnh	Tháng/quý/năm	Văn phòng UBND tỉnh
-	Tỷ lệ TTHC có giao dịch thanh toán trực tuyến	%	Toàn tỉnh	Tháng/quý/năm	Văn phòng UBND tỉnh
-	Tỉ lệ hồ sơ có thanh toán trực tuyến	%	Toàn tỉnh	Tháng/quý/năm	Văn phòng UBND tỉnh
-	Tỷ lệ hài lòng của người dân, doanh nghiệp trong tiếp nhận, giải quyết TTHC	%	Toàn tỉnh	Tháng/quý/năm	Văn phòng UBND tỉnh
-	Mức độ sử dụng hệ thống IOC, dashboard điều hành (số lượt truy cập, số báo cáo/dashboard được sử dụng)	Lượt; phiên sử dụng	Lãnh đạo tỉnh; các sở, ngành; phường, xã	Ngày/ Tuần/ Tháng	Sở Khoa học và Công nghệ
3	Thông tin báo chí trong nước phản ánh về Lạng Sơn				
-	Tổng số tin bài	Tin bài	Toàn tỉnh	Tháng/quý/năm	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
-	Tỷ lệ tin bài tiêu cực	%	Toàn tỉnh	Tháng/quý/năm	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
4	Giám sát cán bộ, công chức, viên chức				
-	Tỷ lệ cán bộ theo độ tuổi (<i>dưới 30; dưới 40; dưới 50; dưới 60</i>)	%	Toàn tỉnh	Tháng/quý/năm	Sở Nội vụ

STT	Thông tin dữ liệu (Chỉ số)	Thuộc tính của Chỉ số			Đơn vị cung cấp và cập nhật thông tin
		Đơn vị tính	Phạm vi dữ liệu	Thời gian (Tần suất)	
-	Tỷ lệ cán bộ theo Giới tính (<i>nam, nữ</i>)	%	Toàn tỉnh	Tháng/quý/năm	Sở Nội vụ
-	Tỷ lệ cán bộ theo dân tộc (<i>kinh, dân tộc thiểu số</i>)	%	Toàn tỉnh	Tháng/quý/năm	Sở Nội vụ
-	Tỷ lệ cán bộ theo trình độ (<i>trung cấp, cao đẳng, đại học, trên đại học</i>)	%	Toàn tỉnh	Tháng/quý/năm	Sở Nội vụ
5	<i>Giám sát hoạt động xuất nhập khẩu</i>				
-	Số phương tiện nhập khẩu	Phương tiện	Toàn tỉnh	Tháng/quý/năm	Ban quản lý KKTCK Đồng Đăng - Lạng Sơn
-	Số phương tiện xuất khẩu	Phương tiện	Toàn tỉnh	Tháng/quý/năm	Ban quản lý KKTCK Đồng Đăng - Lạng Sơn
-	Số phương tiện mới nhập khẩu	Phương tiện	Toàn tỉnh	Tháng/quý/năm	Ban quản lý KKTCK Đồng Đăng - Lạng Sơn
-	Số phương tiện quá cảnh, chuyển khẩu	Phương tiện	Toàn tỉnh	Tháng/quý/năm	Ban quản lý KKTCK Đồng Đăng - Lạng Sơn
6	<i>Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu (qua địa bàn tỉnh và mở tờ khai tại Hải quan KV VI)</i>				
6.1	Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	Toàn tỉnh	Tháng/quý/năm	Chi cục Hải quan KV VI; Sở Công Thương
-	<i>Xuất khẩu hàng địa phương</i>	Triệu USD	Toàn tỉnh	Tháng/quý/năm	Chi cục Hải quan KV VI; Sở Công Thương
-	<i>Tốc độ tăng xuất khẩu hàng địa phương</i>	%	Toàn tỉnh	Tháng/quý/năm	Chi cục Hải quan KV VI; Sở Công Thương
6.2	Kim ngạch nhập khẩu	Triệu USD	Toàn tỉnh	Tháng/quý/năm	Chi cục Hải quan KV VI; Sở Công Thương
6.3	Tỉ lệ số lượng tờ khai mở tại tỉnh trên tổng số tờ khai	%	Toàn tỉnh	Tháng/quý/năm	Chi cục Hải quan KV VI
6.4	Thời gian xử lý thông quan trong hoạt động XNK	Giờ	Toàn tỉnh	Tháng/quý/năm	Chi cục Hải quan KV VI
7	<i>Hoạt động quản lý đất đai</i>				
-	Tỷ lệ thửa đất được đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	%	Toàn tỉnh	quý/năm	Sở Nông nghiệp và Môi trường
-	Mức độ hoàn thiện cơ sở dữ liệu đất đai	%	Toàn tỉnh	quý/năm	Sở Nông nghiệp và Môi trường
-	Tỷ lệ thu hồi đất chậm tiến độ	%	Toàn tỉnh	quý/năm	Sở Nông nghiệp và Môi trường
-	Diện tích đất hoàn thành chuyển mục đích sử dụng	M2	Toàn tỉnh	Tháng/quý/năm	Sở Nông nghiệp và Môi trường
8	<i>Chỉ số điều hành theo Nghị quyết số 68-NQ/TW</i>				
8.1	Thương mại điện tử				
-	Doanh thu thương mại điện tử	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Tháng/quý/năm	Sở Công Thương
-	Tỷ trọng trong tổng mức bán lẻ	%	Toàn tỉnh	Tháng/quý/năm	Sở Công Thương
-	Số người mua trực tuyến	Người	Toàn tỉnh	Tháng/quý/năm	Sở Công Thương
-	Thanh toán điện tử	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Tháng/quý/năm	Sở Công Thương
8.2	Số lượng doanh nghiệp tư nhân đang hoạt động phân loại theo quy mô doanh nghiệp	Doanh nghiệp	Toàn tỉnh	Tháng/quý/năm	Sở Tài chính
8.3	Số lượng doanh nghiệp thành lập, giải thể trong khu vực kinh tế tư nhân	Doanh nghiệp	Toàn tỉnh	Tháng/quý/năm	Sở Tài chính
8.4	Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số	%	Toàn tỉnh	Tháng/quý/năm	Sở Khoa học và Công nghệ
8.5	Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động thương mại điện tử	%	Toàn tỉnh	Tháng/quý/năm	Sở Khoa học và Công nghệ
8.6	Thu ngân sách của khu vực kinh tế tư nhân	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Tháng/quý/năm	Thuế tỉnh Lạng Sơn
8.7	Số lượng lao động sử dụng trong khu vực kinh tế tư nhân	Người	Toàn tỉnh	6 tháng/năm	Sở Nội vụ
8.8	Năng suất lao động bình quân của doanh nghiệp tư nhân	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Tháng/quý/năm	Thống kê Lạng Sơn